



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định (EC) số 1907/2006

Phiên bản 8.1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

02.06.2021

Ngày in 30.09.2022

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm	:	Butyl acetate
Số sản phẩm	:	287725
Nhãn hiệu	:	QuangTrungChem
Chỉ số-Số	:	607-025-00-1
REACH số	:	01-2119485493-29-XXXX
Số CAS	:	123-86-4

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Các hoá chất phòng thí nghiệm, Sản xuất hóa chất

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	:	CÔNG TY TNHH SX TM QUANG TRUNG
Điện thoại	:	09 36 38 32 35
Fax	:	09 36 38 32 35
Địa chỉ e-mail	:	Hoachatquangtrung@gmail.com

1.4 Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : 0936383235

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Chất lỏng dễ cháy (Cấp 3), H226

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn (Cấp 3), Hệ thần kinh trung ương, H336

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

2.2 Các yếu tố nhãn

Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

H226

Hơi và chất lỏng dễ cháy.

H336

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Các lưu ý phòng ngừa

P210

Để xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

Các bản kê nguy cơ bổ sung (EU)

EUH066

Phơi nhiễm lặp đi lặp lại có thể làm khô hoặc rạn da.

Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm

không có gì

Các lưu ý phòng ngừa

không có gì

Các bản kê nguy cơ bổ sung (EU)

EUH066

Phơi nhiễm lặp đi lặp lại có thể làm khô hoặc rạn da.

2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.1 Chất

Công thức	: C ₆ H ₁₂ O ₂
Trọng lượng phân tử	: 116.16 g/mol
Số CAS	: 123-86-4
Số EC	: 204-658-1
Chỉ số-Số	: 607-025-00-1

Không có thành phần cần được liệt kê dựa trên quy định hiện hành

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H để cập đến trong mục này, xem mục 16.

Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Lời khuyên chung

Tham vấn bác sĩ. Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sĩ chăm sóc.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Nếu hít phải, chuyển nạn nhân ra chỗ không khí trong lành. Nếu nạn nhân ngừng thở, làm hô hấp nhân tạo. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước. Tham vấn bác sĩ.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt

Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Xúc miệng bằng nước. Tham vấn bác sĩ.

4.2 Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Các phương tiện chữa cháy thích hợp

Bột khô Cát khô

Các phương tiện chữa cháy không thích hợp

KHÔNG dùng vòi nước.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Carbon ôxit

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Đeo các dụng cụ thở cá nhân khi chữa cháy nếu cần thiết.

5.4 Thông tin khác

Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa không mở.

Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố

Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Tránh hít phải hơi, hơi sương hoặc khí. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Di chuyển tất cả các nguồn gây cháy. Lưu ý hơi tích tụ có thể tạo thành các đám dễ nổ. Hơi có thể tích tụ tại nơi ẩm thấp.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

6.2 Các cảnh báo về môi trường

Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Cần tránh thải loại vào môi trường.

6.3 Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố

Kiểm chế chất tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).

6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

Phần 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

Tránh hít hơi hoặc sương.

Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Đề xa các nguồn cháy - không hút thuốc. Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa việc tích tụ điện tích tĩnh điện.

Các biện pháp vệ sinh

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

7.2 Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Điều kiện lưu trữ

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Các bình chứa đã mở phải được đóng gán lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ. Lưu trữ ở nơi có nhiệt độ mát.

7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Tấm che mặt và kính bảo hộ Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU).

Bảo vệ da

Đeo găng tay khi xử lý. Găng tay phải được kiểm tra trước khi sử dụng. Sử dụng kỹ thuật tháo găng tay đúng cách (không chạm vào bề mặt bên ngoài của găng tay) để tránh da tiếp xúc với sản phẩm này. Vứt bỏ găng tay nhiễm bẩn sau khi sử dụng theo luật pháp hiện hành và thực hành tốt trong phòng thí nghiệm. Rửa và lau khô tay.

Găng tay bảo hộ được chọn phải thỏa mãn các thông số kỹ thuật theo Quy định (EU) 2016/425 và tiêu chuẩn EN 374 được xây dựng từ quy định đó.

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.4 mm

Thời gian thấm: 30 min

vật liệu được thử nghiệm Camatril® (KCL 730 / Aldrich Z677442, Cỡ M)

nguồn dữ liệu: KCL GmbH, D-36124 Eichenzell, điện thoại +49 (0)6659 87300, email sales@kcl.de, phương thức thử nghiệm: EN374

Nếu dùng trong dung dịch hay trộn với các chất khác, và trong các điều kiện khác với EN 374, hãy liên hệ với nhà cung cấp găng tay đạt tiêu chuẩn EC. Khuyến cáo này chỉ mang tính chất tư vấn và phải được đánh giá bởi chuyên gia vệ sinh công nghiệp và chuyên viên an toàn nắm rõ tình hình cụ thể về việc sử dụng dự kiến của khách hàng chúng tôi. Khuyến cáo này không phải là phê duyệt cho bất kỳ tình huống sử dụng cụ thể nào.

Bảo vệ cơ thể

Quần áo không thấm., Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy., Loại thiết bị bảo hộ phải được lựa chọn tương ứng với nồng độ và số lượng chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp đánh giá rủi ro cho thấy mặt nạ làm sạch không khí là thích hợp, hãy sử dụng mặt nạ cả mặt có tổ hợp đa năng (Hoa Kỳ) hoặc mặt nạ dạng ống loại ABEK (EN 14387) để dự phòng cho các biện pháp kiểm soát kỹ thuật. Nếu mặt nạ là phương tiện bảo vệ duy nhất, hãy sử dụng mặt nạ cấp khí cả mặt. Sử dụng mặt nạ và các thành phần được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc CEN (EU).

Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường

Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc việc làm này an toàn. Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

- | | |
|-----------------------------------|--|
| a) Trạng thái | Hình thể: thể lỏng
Màu sắc: không màu, trong suốt |
| b) Mùi đặc trưng | giống mùi trái cây |
| c) Ngưỡng mùi | chưa có dữ liệu |
| d) Độ pH | 6.2 ở 5.3 g/l ở 20 °C |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc | Điểm/khoảng nóng chảy: -78 °C - tliệu. |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi | 124 - 126 °C - tliệu. |

BAC CAS NO 123-86-4

Trang 6 của 13

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT MSDS BUTYL ACETATE



	ban đầu	
g)	Điểm cháy	27 °C - cốc kín - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.9
h)	Tỷ lệ hóa hơi	chưa có dữ liệu
i)	Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	chưa có dữ liệu
j)	Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ	Giới hạn trên của cháy nổ: 7.6 %(V) Giới hạn dưới của cháy nổ: 1.7 %(V)
k)	Áp suất hóa hơi	11.2 hPa ở 20 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.4
l)	Mật độ hơi	4.01 - (Khí = 1.0)
m)	Tỷ trọng tương đối	chưa có dữ liệu
n)	Độ hòa tan trong nước	5.3 g/l ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 105- hòa tan được
o)	Hệ số phân tán: n- octanol/nước	log Pow: 2.3 ở 25 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 117 - Hiện tượng tích tụ sinh học không được mong đợi.
p)	Nhiệt độ tự bốc cháy	415 °C ở 1,010 hPa - DIN 51794
q)	Nhiệt độ phân hủy	chưa có dữ liệu
r)	Độ nhớt	Độ nhớt, động học: 0.83 mm ² /s ở 20 °C - ASTM D 4450.66 mm ² /s ở 40 °C - ASTM D 445 Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
s)	Đặc tính cháy nổ	chưa có dữ liệu
t)	Đặc tính ôxy hóa	chưa có dữ liệu

9.2 Thông tin an toàn khác

Tính dẫn	< 0.2 µS/cm
Sức căng bề mặt	61.3 mN/m ở 1g/l ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 115
Tỷ trọng hơi tương đối	4.01 - (Khí = 1.0)

Phần 10: Tính ổn định và tính phân ứng

10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

BAC CAS NO 123-86-4

Trang 7 của 13

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT MSDS BUTYL ACETATE



10.2 Tính ổn định

Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

10.3 Phản ứng nguy hiểm

chưa có dữ liệu

10.4 Các điều kiện cần tránh

Nhiệt, lửa và tia lửa.

10.5 Vật liệu không tương thích

Các chất oxy hóa mạnh, chất khử mạnh, Các bazơ mạnh

10.6 Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

Phần 11: Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Độc cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con cái - 10,760 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423)

Triệu chứng: Rủi ro hít vào khi nôn ra., Hít phải có thể gây ra viêm hoặc phù phổi.

Hít phải: chưa có dữ liệu

LD50 Da - Thỏ - Đực và cái - 14,112 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 4 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

Hiệu ứng mất nước khiến da bị thô và nứt nẻ.

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng mắt

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames

Hệ thống thử nghiệm: E.coli/Salmonella typhimurium

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân

Loài: Chuột nhắt

Loại tế bào: Hồng cầu (erythrocytes)

Lộ trình ứng dụng: Đường miệng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

Tác nhân gây ung thư

chưa có dữ liệu

Độc tính sinh sản

chưa có dữ liệu

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. - Hệ thần kinh trung ương

Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại

chưa có dữ liệu

Nguy hại hô hấp

chưa có dữ liệu

11.2 thông tin thêm

Lượng độc lặp lại - Chuột - Đực và cái - Đường miệng - 13 Weeks - Mức ảnh hưởng có hại không quan sát được - 125 mg/kg - Mức ảnh hưởng có hại thấp nhất có thể quan sát được - 500 mg/kg

RTECS: AF7350000

Buồn ngủ

Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, các đặc tính hóa học, vật lý, và độc tính chưa được nghiên cứu kỹ.

Sau khi hấp thụ lượng lớn: tình trạng lơ mơ, Buồn ngủ, mê man.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

Phần 12: Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Độc đối với cá	Thử nghiệm chày LC50 - Pimephales promelas - 18 mg/l - 96h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203)
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tính EC50 - Daphnia magna (Bọ nước) - 44 mg/l - 48 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tính ErC50 - Pseudokirchneriella subcapitata (tảo lục) - 397 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201) Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau) Giá trị đã cho tương ứng với các chất sau đây: Isobutyl acetate
Độc tính đối với vi khuẩn	Thử nghiệm tính IC50 - Tetrahymena pyriformis (nguyên sinh vật có lông tơ) - 356 mg/l - 40 h Ghi chú: (ECHA)

12.2 Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tính phân hủy sinh học	hiếu khí - Thời gian phơi nhiễm 28 d Kết quả: 83 % - Dễ phân hủy sinh học. (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301D)
Nhu cầu oxy lý thuyết	2,207 mg/g - Ghi chú: (Lít)
tỉ lệ BOD/ThBOD	7 - 46 % - Ghi chú: (Lít)

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

12.4 Độ linh động trong đất

chưa có dữ liệu

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

12.6 Các tác hại khác

Có hại đối với sinh vật thủy sinh.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Sản phẩm

Đưa ra các giải pháp mở rộng và không tái chế cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép. Chất thải phải được xử lý theo Chỉ thị về chất thải 2008/98/EC cũng như các quy định quốc gia và địa phương khác. Để hóa chất trong bình chứa ban đầu. Không trộn lẫn với chất thải khác. Xử lý các bình chứa không sạch như chính sản phẩm.

Bao bì nhiễm độc

Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng.

Phần 14: Thông tin vận chuyển

14.1 Số hiệu UN

ADR/RID: 1123

IMDG: 1123

IATA: 1123

14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: BUTYL ACETATES

IMDG: BUTYL ACETATES

IATA: Butyl acetates

14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 3

IMDG: 3

IATA: 3

14.4 Nhóm hàng

ADR/RID: III

IMDG: III

IATA: III

14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất ô nhiễm đại dương:
không

IATA: không

14.6 Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

chứa có dữ liệu

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1 Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

REACH - Danh sách các chất cần quan tâm đặc biệt :
của nhà chức trách (Điều 59).

Sản phẩm này có chứa chất được liệt kê trong Danh mục XIV thuộc qui định REACH (EC) số 1907/2006.

Hóa chất được liệt kê / Ngày hết hạn (Sunset Date) :

Sau ngày hết hạn, việc sử dụng chất này cần phải được cấp phép hoặc chỉ được sử dụng trong một số trường hợp miễn trừ sau đây: dùng trong nghiên cứu và phát triển khoa học, bao gồm các phân tích thông thường hoặc dùng như chất trung gian.

15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

EUH066	Phơi nhiễm lặp đi lặp lại có thể làm khô hoặc rạn da.
H226	Hơi và chất lỏng dễ cháy.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. QuangTrungChem và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem www.quangtrungchem.com.vn và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ Hoachatquangtrung@gmail.com